



Auswärtiges Amt

Antrag auf Erteilung eines nationalen Visums

Application for a national visa

Đơn xin cấp thị thực dài hạn

Dieses Antragsformular ist unentgeltlich

This application form is free

Đơn phát miễn phí

Foto

Bitte nicht aufkleben,

nur beilegen

Hình

Không dán, chỉ đính kèm

Photo

Please do not use glue

to attach the photo

+

1. Angaben zum Antragsteller/zur Antragstellerin Information on the applicant		Reserviert für amtliche Eintragungen For official use only Phần ghi của nhà chức trách
Name (Familiennamen) Surname Họ	Frühere(r) Familiennamen(n) Former surname(s) Họ trước kia	
Vorname(n) First name(s) Tên	Geburtsdatum (Tag/Monat/Jahr) Date of birth (day/month/year) Ngày/tháng/năm sinh	
Geburtsort Place of birth Nơi sinh	Geburtsland Country of birth Quốc gia	
Derzeitige Staatsangehörigkeit(en) Current nationality (please state all nationalities) Quốc tịch hiện tại	Frühere Staatsangehörigkeit(en) Former nationalities Quốc tịch trước kia	
Familienstand Marital status Tình trạng hôn nhân		Geschlecht Sex Giới tính
☐ ledig single độc thân		
☐ verheiratet seit married since kết hôn từ _____		
☐ eingetragene Lebenspartnerschaft seit civil union since Chung sống có trình báo từ _____		
☐ geschieden seit divorced since ly hôn từ _____		
☐ verwitwet seit widowed since góa vợ/chồng từ _____		☐ männlich male Nam
		☐ weiblich female Nữ
Art des Reisedokuments (genaue Bezeichnung) Type of travel document Loại giấy thông hành		
☐ Reisepass Passport Hộ chiếu		
☐ Dienstpass Official passport Hộ chiếu công vụ		
☐ Diplomatenpass Diplomatic passport Hộ chiếu ngoại giao		
☐ sonstiger amtlicher Pass (Servicepass) Special passport Các loại hộ chiếu đặc biệt khác		
☐ Sonstiges Reisedokument (bitte nähere Angaben): Other travel document (please specify) Các loại giấy thông hành khác:		
Nummer des Reisedokuments Number of travel document, Số của giấy thông hành		
Ausstellungsdatum Date of issue Ngày cấp	Gültig bis Valid until Giá trị tới	Ausgestellt durch Issued by Nơi cấp
Aufenthaltstitel oder gleichwertiges Dokument Nr. Residence permit no. Số thị thực lưu trú hoặc giấy tờ tương đương		

Gültig bis zum <i>Valid until Giá trị tới</i>		
Aktuelle Anschrift und Erreichbarkeit <i>Current address and contact details Địa chỉ hiện tại</i>		
Straße, Hausnummer <i>Street, number tên đường, số nhà</i>		
Postleitzahl, Ort <i>Postcode, place Số bưu điện, Thành phố</i>	E-Mail-Adresse <i>Email address Địa chỉ Email</i>	
Telefonnummer <i>Phone number Số Điện thoại</i>	Mobilfunknummer <i>Mobile phone number Số di động</i>	

2. Angaben zur Ehegattin/zum Ehegatten/zur Lebenspartnerin/zum Lebenspartner Information on the applicant's spouse/registered partner / Thông tin về vợ/chồng/người chung sống	
Name (Familiennamen) Surname Họ	Frühere(r) Familiennamen(n) Former surname(s), Họ trước kia
Vorname(n) First name(s) Tên	Geburtsdatum (Tag/Monat/Jahr) Date of birth (day/month/year) Ngày, tháng, năm sinh
Geburtsort Place of birth Nơi sinh	Geburtsland Country of birth Quốc gia
Derzeitige Staatsangehörigkeit(en) Quốc tịch hiện tại Current nationality (please state all nationalities)	Frühere Staatsangehörigkeit(en), Quốc tịch trước kia Former nationalities
Wohnort Place of residence Nơi sống	

3. Angaben zu Kindern der Antragstellerin/des Antragstellers (auch Kinder über 18 Jahre) Thông tin về con của người làm đơn (cả con trên 18 tuổi) Information on the applicant's children (please also mention children aged over 18 years)					
Name (Familiennamen) Surname Họ	Vorname(n) First name Tên(s)	m/w m/f Nam Nữ	Geburtsdatum und -ort Date and place of birth Ngày tháng năm sinh	Staats- angehörigkeit Nationality Quốc tịch	Wohnort Place of residence Nơi sống

4. Angaben zu den Eltern der Antragstellerin/des Antragstellers Information on the applicant's parents Thông tin về cha mẹ của người làm đơn				
Name (Familiennamen) Surname Họ	Vorname(n) First name(s) Tên	Geburtsdatum und -ort Date and place of birth Ngày tháng năm sinh	Staats- angehörigkeit Nationality Quốc tịch	Wohnort Place of residence Nơi sống
Vater Father Cha				
Mutter Mother Mẹ				

Angaben auf dieser Seite sind auch erforderlich, wenn die betreffenden Personen im Ausland verbleiben.
 The information on this page is also required if the persons concerned are remaining abroad.

5. Haben Sie sich bereits früher in der Bundesrepublik Deutschland aufgehalten? Have you ever been to Germany before? Ông bà đã từng tới Đức chưa?		
☐ ja yes có ☐ nein no không		
Falls ja, Angabe der Zeiten und Aufenthaltsorte der letzten fünf Aufenthalte (Monat/Jahr): <i>If so, enter dates and places of your last five stays (month/year)</i> <i>Nếu có, ghi ngày và nơi ở của năm lần lưu trú cuối cùng:</i>		
von from từ	bis to tới	in in tại
von from từ	bis to tới	in in tại
von from từ	bis to tới	in in tại
von from từ	bis to tới	in in tại
von from từ	bis to tới	in in tại

6. Vorgesehener Aufenthaltsort in der Bundesrepublik Deutschland Intended place of stay in Germany Nơi dự kiến sẽ lưu trú tại Đức	
Straße, Hausnummer (sofern bekannt) Street, number (if known) Số nhà và đường (nếu biết)	Postleitzahl, Ort Postcode, place Số bưu điện, Thành phố
Wie werden Sie untergebracht sein? How will you be accommodated? Ông bà sẽ lưu trú thế nào?	
☐ Einzelzimmer Single room Phòng đơn ☐ Wohnung mit _____ Zimmern Apartment with _____ rooms Căn hộ có..... phòng ☐ Sammelunterkunft Collective accommodation Ở chung ☐ Sonstiges (bitte erläutern): Other (please specify), Khác (nếu rõ):	

7. Wird ständiger Wohnort außerhalb der Bundesrepublik Deutschland beibehalten? Có giữ lại nơi ở dài hạn ngoài lãnh thổ Đức không	
Do you intend to maintain your permanent residence outside the Federal Republic of Germany? ☐ ja yes Có ☐ nein no Không	
Falls ja, wo? If so, where? Nếu có, ở đâu?	

8. Sollen Familienangehörige mit einreisen? Do family members intend to accompany you? Có thành viên nào của gia đình đi cùng không?	
☐ ja yes Có ☐ nein no không	
Falls ja, welche? If so, which? Nếu có, là ai ?	

9. Zweck des Aufenthalts in der Bundesrepublik Deutschland Purpose of stay in the Federal Republic of Germany Mục đích lưu trú tại Đức	
☐ Erwerbstätigkeit Employment Làm việc ☐ Studium Study Học tập ☐ Au-Pair Au pair Giúp việc ☐ Sprachkurs Language course Học tiếng	
☐ Familiennachzug Family reunion Đoàn tụ gia đình ☐ Sonstiges (bitte erläutern): Other (please specify) Khác (nếu rõ)	
Ggf. beabsichtigte Erwerbstätigkeit: If applicable, intended employment: Có ý định làm việc không:	
☐ Ich beabsichtige, mich nicht länger als zwölf Monate im Bundesgebiet aufzuhalten und beantrage ein Visum mit einer Gültigkeit für den gesamten Aufenthaltszeitraum. I intend to stay no longer than twelve months in the Federal territory and apply for a visa that covers the whole duration of my stay. Tôi dự tính, không ở lâu hơn 12 tháng tại Đức và xin cấp thị thực có giá trị cho toàn bộ thời gian lưu trú	

10. Referenzen in der Bundesrepublik Deutschland (z. B. Arbeitgeber, Studienanstalt, Verwandte) Mỗi liên hệ tại Đức (<i>thí dụ: người sử dụng lao động, Nơi học tập, họ hàng</i>) References in the Federal Republic of Germany (e. g. employer, educational establishment, relatives)	
Straße, Hausnummer <i>Street, number, Số nhà và đường</i>	Postleitzahl, Ort <i>Postcode, place Số bưu điện, Thành phố</i>
Telefon-/Mobilfunknummer <i>Phone/mobile phone number, Số điện thoại</i>	E-Mail-Adresse <i>Email address, địa chỉ Email</i>

11. Erlernter und (sofern abweichend) ausgeübter Beruf/Nghề nghiệp đã được đào tạo, hoặc nghề từng làm
Trade or profession for which you trained and, if different, your current trade or profession

12. Beabsichtigte Dauer des Aufenthalts in der Bundesrepublik Deutschland *Intended duration of stay in Germany Thời gian dự kiến lưu trú tại Đức*

von *from* từ ngày

bis *to* tới ngày

13. Aus welchen Mitteln wird der Lebensunterhalt bestritten? *What are your means of subsistence? Việc chi trả cho cuộc sống được thực hiện từ nguồn nào?*

Besteht Krankenversicherungsschutz für die Bundesrepublik Deutschland? Có bảo hiểm y tế tại Đức không?

Do you have health insurance that covers the Federal Republic of Germany?

☐ ja *yes* Có ☐ nein *no* Không

14. Sind Sie vorbestraft? *Have you ever been convicted? Ông bà có tiền án không?*

☐ ja *yes* Có ☐ nein *no* Không

Falls ja, a) in der Bundesrepublik Deutschland: *If so, a) in Germany: Nếu có, a) tại Đức*

Wann und wo?
When and where?
Khi nào và ở đâu

Grund der Strafe
For what reason?
Lý do tại sao

Art und Höhe der Strafe
Nature and extent of penalty
Hình thức và mức án

b) im Ausland: *b) in other countries:*

Wann und wo?
When and where?
Khi nào và ở đâu

Grund der Strafe
For what reason?
Lý do tại sao

Art und Höhe der Strafe
Nature and extent of penalty
Hình thức và mức án

15. Sind Sie aus der Bundesrepublik Deutschland schon einmal ausgewiesen oder abgeschoben worden oder ist ein Antrag auf Erteilung einer Aufenthaltserlaubnis abgelehnt oder eine Einreise in die Bundesrepublik Deutschland verweigert worden? *Have you ever been expelled or deported from the Federal Republic of Germany, had an application for a residence permit rejected, or been refused entry into the Federal Republic of Germany? Ông/bà đã từng bị trục xuất hoặc dẫn độ ra khỏi nước Đức, hoặc đơn xin nhập cảnh của Ông/bà đã từng bị từ chối hoặc đã từng bị từ chối nhập cảnh vào Đức chưa?*

16. Leiden Sie an einer der in Fußnote 1 aufgeführten Krankheiten (bitte auch Krankheitsverdacht angeben)? *Do you suffer from any of the diseases mentioned in footnote 1 (please also state if you are suspected of suffering from any of these diseases)? Ông/Bà có mắc một trong các bệnh được liệt kê bên dưới không (khai cả những nghi ngờ có bệnh)*

Ich versichere, vorstehende Angaben nach bestem Wissen und Gewissen richtig und vollständig gemacht zu haben.

I declare that to the best of my knowledge the above particulars are correct and complete.

Tôi xác nhận đã cung cấp những thông tin trên chính xác và đầy đủ với tất cả sự minh mẫn và hiểu biết

Ort und Datum *Place and date Địa điểm và ngày*

Unterschrift (für Minderjährige Unterschrift des
Inhabers der elterlichen Sorge/des Vormunds)
*Signature (for minors, signature of parental authority/
legal guardian) Chữ ký (với người vị thành niên, chữ ký
của cha/mẹ có quyền nuôi dưỡng hoặc người đại diện hợp pháp*

¹Pocken, Poliomyelitis, beim Menschen nicht verbreitete Influenztypen (z. B. "Vogelgrippe", "Schweinegrippe"), Influenza im Falle einer akuten Pandemie, schweres akutes Atemwegssyndrom (SARS), Cholera, Lungenpest, Gelbfieber sowie virale hämorrhagische Fieber (z. B. Ebola, Lassa, Marburg).
Smallpox, poliomyelitis, types of influenza not common in humans (e.g. bird flu, swine flu), acute pandemic influenza, severe acute respiratory syndrome (SARS), cholera, pneumonic plague, yellow fever, viral haemorrhagic fever (e.g. Ebola, Lassa, Marburg).

Belehrung nach § 54 Abs. 2 Nr. 8 i.V.m. § 53 AufenthG

Ein Ausländer kann ausgewiesen werden, wenn er falsche oder unvollständige Angaben zur Erlangung eines deutschen Aufenthaltstitels oder eines Schengen-Visums macht.

Der Antragsteller ist verpflichtet, alle Angaben nach bestem Wissen und Gewissen zu machen. Sofern er Angaben verweigert oder bewusst falsch oder unvollständig macht, kann dies zur Folge haben, dass der Visumantrag abgelehnt bzw. der Antragsteller aus Deutschland ausgewiesen wird, sofern ein Visum bereits erteilt wurde. Durch die Unterschrift bestätigt der Antragsteller, dass er vor der Antragstellung über die Rechtsfolgen verweigerter, falscher oder unvollständiger Angaben im Visumverfahren belehrt worden ist.

Ort, Datum

Unterschrift

Phổ biến quy định theo Điều 54, Khoản 2, Mục 8 liên quan đến Điều 53 Luật Cư trú

Một công dân nước ngoài có thể bị trục xuất, nếu người này cung cấp các thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ để có được giấy phép cư trú tại Đức hoặc thị thực Schengen.

Người đặt đơn có trách nhiệm cung cấp thông tin đúng với hiểu biết và lương tâm của mình. Nếu người đó từ chối cung cấp hoặc chủ đích cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ thì hậu quả có thể là đơn xin cấp thị thực bị từ chối hoặc người đó bị trục xuất khỏi nước Đức trong trường hợp thị thực đã được cấp. Bằng việc ký tên dưới đây người xin thị thực xác nhận trước khi nộp đơn đã được phổ biến về hậu quả pháp lý của việc từ chối cung cấp, cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực.

Địa điểm, ngày tháng năm

Chữ ký